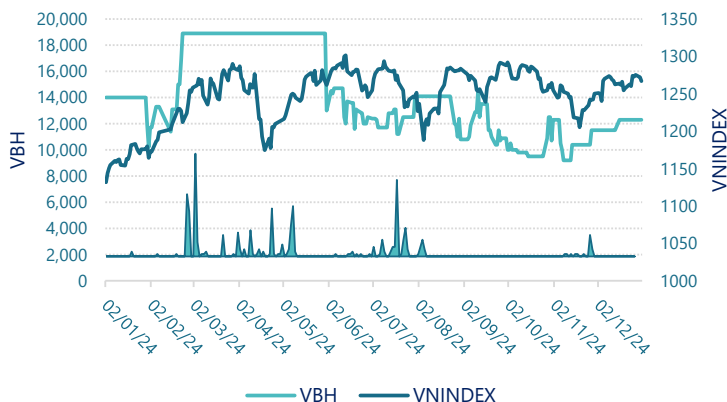


## CTCP Điện tử Bình Hòa (UPCOM: VBH)

### Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2024

|                         |           |
|-------------------------|-----------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 12,300    |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 18,900    |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,200     |
| SL cổ phiếu LH          | 2,900,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 10        |
| % sở hữu nước ngoài     | 1.5%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |           |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 36        |
| P/E                     |           |
| EPS                     |           |

#### DT thuần

Q4/24

tỷ VNĐ

#### LN sau thuế

Q4/24

tỷ VNĐ

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.0%

+/- YoY: ▼ 0.9%

#### DT thuần

2024

32.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼19.8| -38.0%

#### LN sau thuế

2024

1.02

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.91| -47.0%

#### ROE

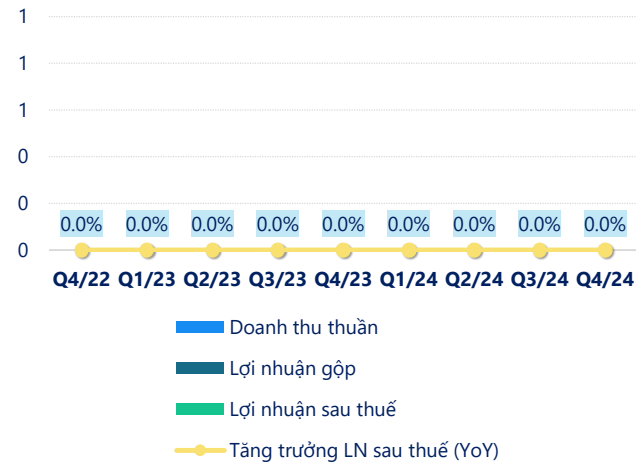
2024

4.0%

+/- YoY: ▼ 4.0%

tỷ VNĐ

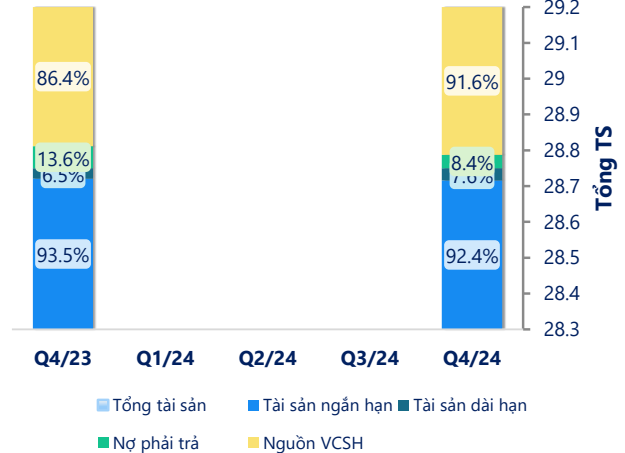
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

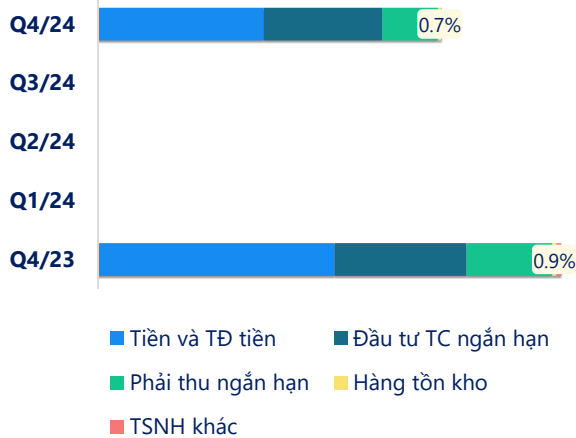
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



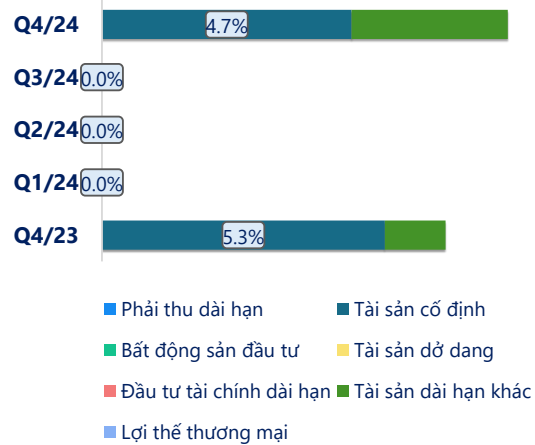
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

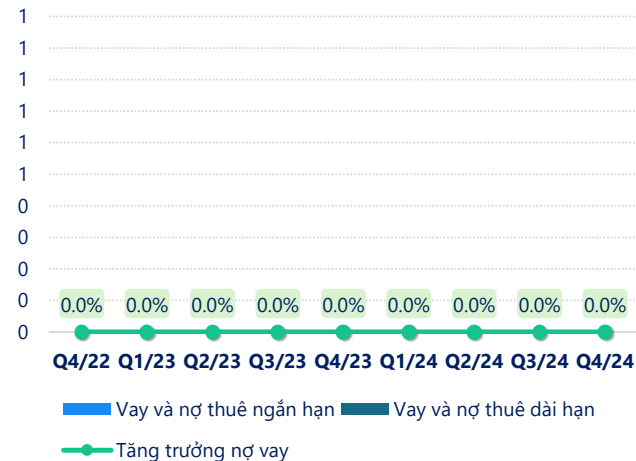
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

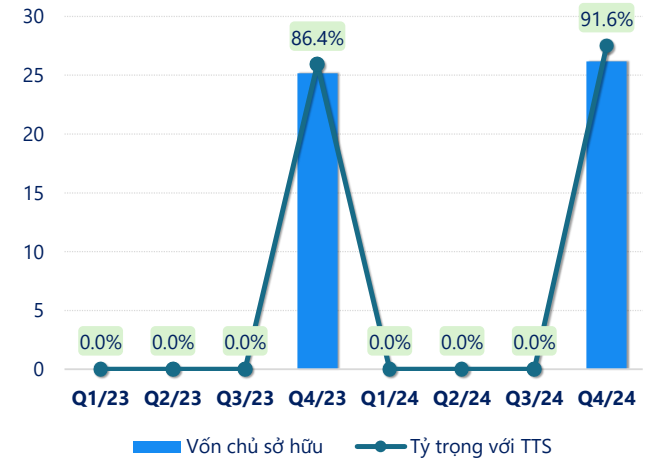
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

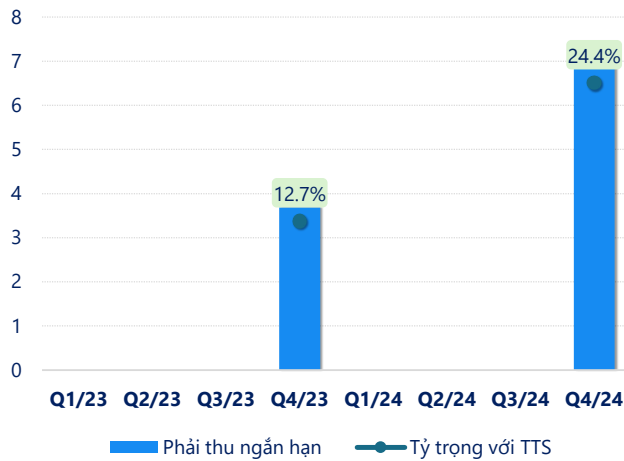
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



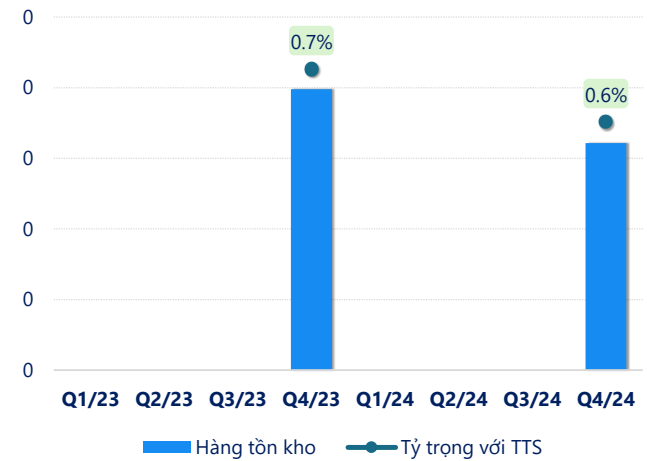
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


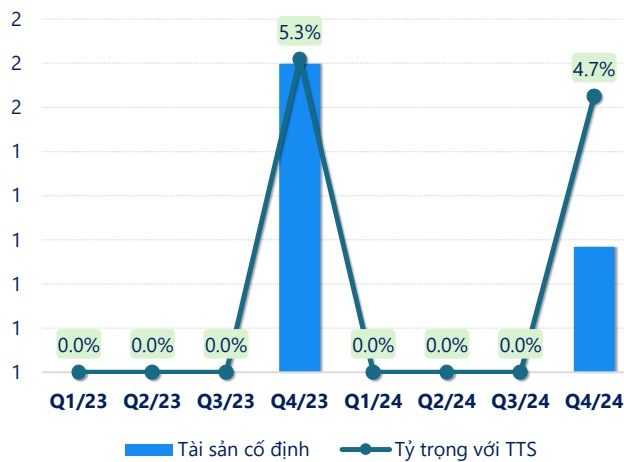
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


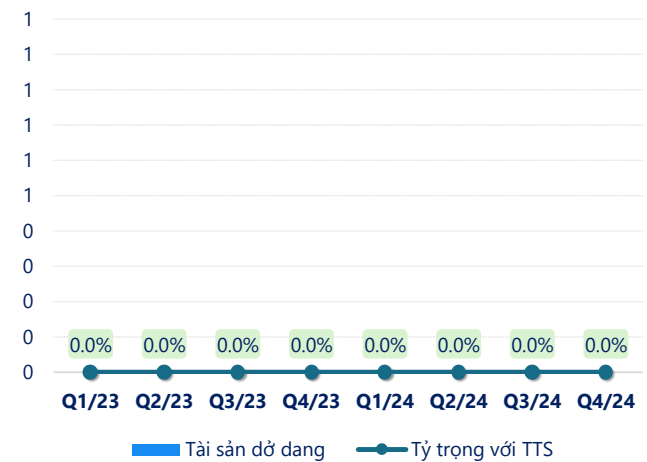
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

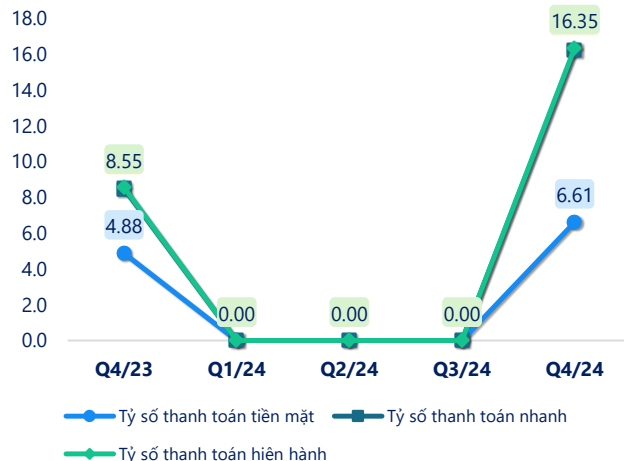
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

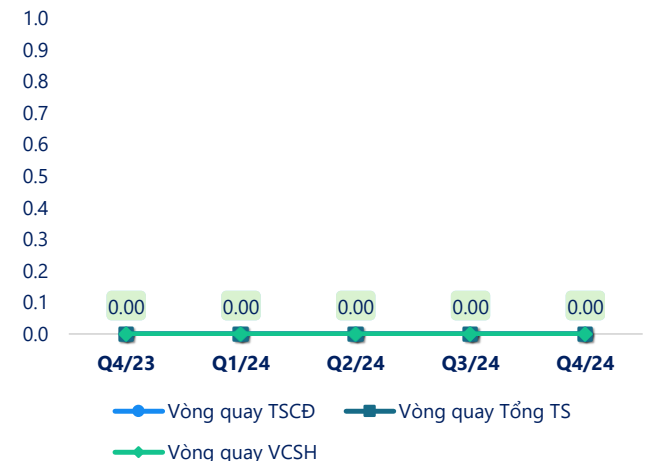
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24       |
|-----------------------------|-------------|-------|-------|-------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>29.1</b> |       |       |       | <b>28.6</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>27.2</b> |       |       |       | <b>26.4</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 15.5        |       |       |       | 10.7        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 7.80        |       |       |       | 8.30        |
| Phải thu ngắn hạn           | 3.69        |       |       |       | 6.97        |
| Hàng tồn kho                | 0.20        |       |       |       | 0.16        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.02        |       |       |       | 0.30        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1.88</b> |       |       |       | <b>2.18</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0           |       |       |       | 0           |
| Tài sản cố định             | 1.55        |       |       |       | 1.34        |
| Bất động sản đầu tư         | 0           |       |       |       | 0           |
| Tài sản dở dang             | 0           |       |       |       | 0           |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0           |       |       |       | 0           |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.33        |       |       |       | 0.84        |
| Lợi thế thương mại          | 0           |       |       |       | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>3.97</b> |       |       |       | <b>2.40</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>3.19</b> |       |       |       | <b>1.61</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0           |       |       |       | 0           |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0           |       |       |       | 0           |
| Nợ dài hạn                  | 0.78        |       |       |       | 0.78        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0           |       |       |       | 0           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>25.2</b> |       |       |       | <b>26.2</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>25.2</b> |       |       |       | <b>26.2</b> |
| Vốn điều lệ                 | 29.0        |       |       |       | 29.0        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0           |       |       |       | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)